

Số: /XN-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

BẢN XÁC NHẬN

Khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình: Dự án thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tán tại thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-BCT ngày 16/02/2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch Dự án thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tán trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tán tại thị trấn Mường Lát và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát;

Căn cứ Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tán tại thị trấn Mường Lát và xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát của Công ty cổ phần Mường Lát;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Mường Lát tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình:

Dự án thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tàn tại thị trấn Mường Lát và xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình số 35/TTr-SNNMT ngày 15/3/2025, số 215/TTr-STNMT ngày 25/02/2025.

XÁC NHẬN:

1. Công ty cổ phần Mường Lát đã đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tàn với các nội dung chính sau đây:

a) Tên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

b) Vị trí khu vực khai thác khoáng sản thuộc thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

c) Khu vực khai thác có diện tích 2,92 ha, gồm 03 khu vực:

- Khu vực cụm đầu mối (Khu vực 1), diện tích 0,95 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc từ C1 đến C11 có tọa độ xác định tại phụ lục và trên Bản đồ kèm theo.

- Khu vực Nhà máy kênh xả (Khu vực 2), diện tích 0,56 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc từ E1 đến E13 có tọa độ xác định tại phụ lục và trên Bản đồ kèm theo.

- Khu vực đường hầm dẫn nước (Khu vực 3), diện tích 1,41 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc từ H1 đến H18 có tọa độ xác định tại phụ lục và trên Bản đồ kèm theo.

d) Tổng trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường được phép khai thác: 116.161 m³, trong đó:

+ Khu vực 1: 21.680,58 m³;

+ Khu vực 2: 32.047,17 m³;

+ Khu vực 3: 62.433,25 m³.

đ) Mức sâu khai thác thấp nhất:

+ Khu vực 1: đến + 240,5 m;

+ Khu vực 2: đến +154,5 m;

+ Khu vực 3: Cửa nhận nước đến +242,80 m; đáy cửa ra đến +163.70 m.

e) Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

g) Công suất khai thác: 63.378m³/năm.

h) Kế hoạch khai thác: Có Bảng kế hoạch khai thác kèm theo.

i) Thời gian khai thác: Đến ngày 31/12/2026.

2. Công ty cổ phần Mường Lát có trách nhiệm:

a) Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra các vi phạm trong quá trình khai thác khoáng sản tại khu vực nêu trên.

b) Thực hiện việc khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên; chỉ cung cấp khoáng sản để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tán.

c) Thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

d) Định kỳ 06 tháng báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, quản lý theo quy định.

e) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác.

g) Phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an, quân đội và các đơn vị chức năng để kiểm soát người và phương tiện, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh trật tự tại khu vực thực hiện dự án theo quy định.

h) Thực hiện nghiêm Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 16/3/2016; Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định về Quy chế khu vực biên giới đất liền.

i) Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. UBND huyện Mường Lát có trách nhiệm: Kiểm tra, giám sát quá trình khai thác của Công ty cổ phần Mường Lát đảm bảo an ninh trật tự, an toàn lao động, vệ sinh môi trường của đơn vị.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khối lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường nêu trên, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở để Công ty cổ phần Mường Lát nộp tiền theo quy định.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, UBND huyện Mường Lát và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện dự án của Công ty cổ phần Mường Lát; đảm bảo chấp hành đầy đủ các quy định về an toàn lao động, xây dựng, vệ sinh môi trường, khai thác đúng vị trí, khối lượng, công suất theo Bản xác nhận và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Sở Xây dựng;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh;
- UBND huyện Mường Lát;
- UBND thị trấn Mường Lát;
- Công ty cổ phần Mường Lát;
- Lưu VT, CN (T03.44).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Phụ lục

**TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ KHAI THÁC ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY
DỰNG THÔNG THƯỜNG PHỤC VỤ DỰ ÁN DỰ ÁN THỦY LỢI
KẾT HỢP THỦY ĐIỆN TÉN TÀN**

(kèm theo Bản xác nhận số: /XN-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Điểm	Hệ tọa độ VN 2000		TT	Điểm	Hệ tọa độ VN 2000	
		X	Y			X	Y
Khu vực 1: Khu vực Cùm đầu mối							
1	C1	2267831,322	445296,939	7	C7	2267963,109	445306,478
2	C2	2267884,43	445272,072	8	C8	2267939,866	445318,186
3	C3	2267921,299	445254,705	9	C9	2267951,869	445341,234
4	C4	2267932,247	445249,548	10	C10	2267937,672	445357,63
5	C5	2267940,703	445243,315	11	C11	2267894,127	445370,312
6	C6	2267979,034	445296,104				
Khu vực 2: Khu vực Nhà máy kênh xả							
1	E1	2270081,017	447790,805	8	E8	2270127,664	447713,931
2	E2	2270065,487	447778,709	9	E9	2270128,431	447760,371
3	E3	2270061,043	447761,945	10	E10	2270152,185	447761,282
4	E4	2270057,002	447734,913	11	E11	2270150,681	447784,180
5	E5	2270061,298	447720,316	12	E12	2270128,707	447786,835
6	E6	2270085,684	447711,727	13	E13	2270110,972	447788,385
7	E7	2270107,994	447708,276				
Khu vực 3: Khu vực Đường hầm dẫn nước							
1	H1	2267929,40	445360,04	10	H10	2269393,40	447376,39
2	H2	2267925,20	445361,25	11	H11	2269585,30	447611,13
3	H3	2268308,10	446002,22	12	H12	2269594,80	447628,82
4	H4	2268313,90	446017,54	13	H13	2269667,30	447682,48
5	H5	2268719,50	446521,34	14	H14	2269686,20	447697,39
6	H6	2268730,50	446541,98	15	H15	2269826,40	447725,14
7	H7	2269085,60	446982,14	16	H16	2269847,50	447730,95
8	H8	2269094,40	447000,00	17	H17	2270058,20	447742,66
9	H9	2269384,40	447358,30	18	H18	2270058,80	447746,97